CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
Địa chỉ:114 Trường Chinh – TP Pleiku – Tỉnh Gia Lai
Điện Thoại : (059) 3823604 / 3823606 Fax: (059) 3826365
Email: info@geccom.vn Website: http://www.geccom.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(HỢP NHẤT)

QUÝ II NĂM 2017

Gia Lai, tháng 06/2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

Mẫu số B 01-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**429.139.635.430**	**341.886.641.880**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	5	**107.800.831.959**	**68.003.863.792**
1.	Tiền	111		10.300.831.959	15.076.798.792
2.	Các khoản tương đương tiền	112		97.500.000.000	52.927.065.000
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**9.500.000.000**	-
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9.500.000.000	-
II.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**286.472.218.576**	**257.002.673.154**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	109.721.148.747	121.421.181.770
2.	Trả trước cho người bán	132		55.443.607.043	3.243.967.948
3.	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	113.343.858.552	74.343.858.552
4.	Phải thu ngắn hạn khác	136	8	8.407.201.245	58.435.395.765
5.	Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(443.597.011)	(443.597.011)
6.	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	1.866.130
III.	**Hàng tồn kho**	**140**		**22.657.305.639**	**16.181.139.904**
1.	Hàng tồn kho	141	9	22.657.305.639	16.181.139.904
IV.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**2.709.279.256**	**698.965.030**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	2.027.283.966	632.103.291
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		293.657.860	180.045
3.	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153		388.337.430	66.681.694
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**1.168.047.951.628**	**1.209.797.571.142**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**696.183.500**	**691.183.500**
1.	Phải thu dài hạn khác	216	8	696.183.500	691.183.500
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**1.135.278.305.803**	**1.169.336.002.701**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.129.768.519.292	1.163.703.396.582
	- Nguyên giá	*222*		*1.618.102.289.248*	*1.617.237.950.695*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*223*		*(488.333.769.956)*	*(453.534.554.113)*
2.	Tài sản cố định vô hình	227	11	5.509.786.511	5.632.606.119
	- Nguyên giá	*228*		*6.358.555.975*	*6.358.555.975*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	*229*		*(848.769.464)*	*(725.949.856)*
III.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**3.167.261.606**	**5.593.953.150**
1.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	3.167.261.606	5.593.953.150
IV.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**		-	**200.006.687**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	200.006.687
V.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**28.906.200.719**	**33.976.425.104**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	13	12.972.589.656	16.712.181.128
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		4.805.242.807	4.985.828.751
3.	Lợi thế thương mại	269	14	11.128.368.256	12.278.415.225
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**1.597.187.587.058**	**1.551.684.213.022**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2017

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
A.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**364.238.697.548**	**401.001.599.367**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**94.883.249.871**	**135.096.432.312**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	8.017.609.620	8.556.777.999
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.538.944.346	1.665.805.100
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	12.949.119.864	19.436.753.395
4.	Phải trả người lao động	314		801.039.353	7.506.404.645
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	1.464.548.548	922.470.270
6.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		529.285.822	775.533.091
7.	Phải trả ngắn hạn khác	319	18	15.565.374.877	37.452.415.427
8.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	43.433.015.662	45.170.864.061
9.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.584.311.779	13.609.408.324
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**269.355.447.677**	**265.905.167.055**
1.	Phải trả dài hạn người bán	331	15	262.992.988	262.992.988
2.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		194.362.682	194.362.682
3.	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19	264.301.613.261	264.537.311.139
4.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		614.329.750	-
5.	Dự phòng phải trả dài hạn	342		3.071.648.750	-
6.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		910.500.246	910.500.246
B.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**1.232.948.889.510**	**1.150.682.613.655**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	20	**1.232.948.889.510**	**1.150.682.613.655**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		893.883.240.000	744.903.390.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*893.883.240.000*	*744.903.390.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		1.980.358.653	1.980.358.653
3.	Quỹ đầu tư phát triển	418		51.062.874.408	49.052.343.723
4.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82.921.796.338	168.385.738.484
a.	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*	*421a*		*18.786.121.500*	*168.385.738.484*
b.	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*64.135.674.838*	-
5.	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		203.100.620.111	186.360.782.795
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		**1.597.187.587.058**	**1.551.684.213.022**

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Lê Lâm Thùy Phương	**Trần Thị Hồng Thắm**	**Lê An Khang**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 25 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

Mẫu số B 02-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	133.212.259.868	94.100.818.300	243.679.883.412	164.681.441.371
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	21	133.212.259.868	94.100.818.300	243.679.883.412	164.681.441.371
4.	Giá vốn hàng bán	11	22	61.820.517.738	55.790.658.688	103.065.625.055	98.921.832.206
5.	**Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**20**		**71.391.742.130**	**38.310.159.612**	**140.614.258.357**	**65.759.609.165**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	4.343.794.940	16.037.389.361	7.441.828.177	20.864.245.806
7.	Chi phí tài chính	22	24	6.303.980.652	11.174.576.399	12.581.255.534	22.437.424.405
	Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*6.122.735.938*	*11.156.893.480*	*12.373.365.681*	*22.074.573.746*
9.	Chi phí bán hàng	25		129.372.794	41.449.866	262.472.541	120.169.866
10.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		25.135.170.029	12.829.898.453	35.247.747.191	22.917.586.019
11.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**	**30**		**44.167.013.595**	**30.301.624.255**	**99.964.611.268**	**41.148.674.681**
12.	Thu nhập khác	31	25	1.349.031.309	1.243.181.885	2.180.183.175	1.419.957.936
13.	Chi phí khác	32	25	928.169.661	686.564.898	1.471.066.602	978.524.084
14.	**Lợi nhuận khác**	**40**	**25**	**420.861.648**	**556.616.987**	**709.116.573**	**441.433.852**
15.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**	**50**	**27**	**44.587.875.243**	**30.858.241.242**	**100.673.727.841**	**41.590.108.533**
16.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		4.326.984.596	3.103.543.913	8.018.118.842	4.194.523.289
17.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		665.758.248	1.833.452.366	794.915.694	1.681.204.302
18.	**Lợi nhuận sau thuế TNDN**	**60**		**39.595.132.399**	**25.921.244.963**	**91.860.693.305**	**35.714.380.942**
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		25.850.033.258	19.786.512.928	66.877.198.445	27.383.264.749
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		13.745.099.141	6.134.732.035	24.983.494.860	8.331.116.193
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	289	254	588	368

M.S.D.N: 5900181213 - C.T.C.P. CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI TP. PLEIKU - T. GIA LAI

Lê Lâm Thùy Phương	**Trần Thị Hồng Thắm**	**Lê An Khang**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 25 tháng 7 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	**01**	**100.673.727.841**	**41.590.108.533**
Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao và hao mòn	02	40.127.411.173	41.021.268.106
- Hoàn nhập dự phòng	03	3.071.648.750	89.476.169
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các hạng mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(234.144)	(195.183.775)
- Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(7.897.980.208)	(20.327.988.310)
- Chi phí lãi vay	06	12.373.365.681	22.074.573.746
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	1.000.000.000
Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**148.347.939.093**	**85.252.254.469**
- Giảm các khoản phải thu	09	9.933.082.328	37.633.369.933
- Tăng hàng tồn kho	10	(6.476.165.735)	(7.108.099.650)
- Giảm các khoản phải trả	11	(19.324.875.501)	(5.613.775.096)
- Tăng (giảm) chi phí trả trước	12	2.344.410.797	(504.713.852)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(12.482.953.783)	(25.759.751.092)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(8.688.009.685)	(12.167.122.196)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.195.088.689)	(4.150.817.776)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**112.458.338.825**	**67.581.344.740**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ	21	(17.390.242.381)	(22.112.569.421)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ	22	1.636.800.000	7.738.579
Tiền chi cho vay	23	(175.000.000.000)	(32.696.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	126.500.000.000	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	641.735.373	(1.795.596.345)
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.454.337.381	10.106.966.879
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(57.157.369.627)**	**(46.489.460.308)**
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	83.122.620.865	23.572.814.255
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(90.045.751.752)	(62.290.124.347)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.580.636.000)	(35.307.415.061)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(15.503.766.887)**	**(74.024.725.153)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 30/06/2017

Mẫu số B 03-DN/HN
Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	39.797.202.311	(52.932.840.721)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	68.003.863.792	88.744.706.764
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61	(234.144)	177.273
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	**107.800.831.959**	**35.812.043.316**

Lê Lâm Thùy Phương	**Trần Thị Hồng Thắm**	**Lê An Khang**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 25 tháng 7 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Điện Gia Lai (sau đây gọi tắt là "Công ty") được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Điện Gia Lai theo Quyết định số 821/QĐ-UBND ngày 01/6/2010 của Chủ tịch Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5900181213 ngày 09/09/2010 (thay đổi lần thứ 10 vào ngày 11/11/2015) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

1.2. Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất truyền tải và phân phối điện (không bao gồm hoạt động truyền tải, điều độ hệ thống điện quốc gia do nhà nước độc quyền);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết: Mua bán xuất nhập khẩu máy móc thiết bị điện, thiết bị cơ điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế và các vật liệu điện khác; Máy móc thiết bị để sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, khai khoáng, xây dựng, thiết bị máy văn phòng.
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ. Chi tiết: Xây dựng công trình giao thông đường bộ;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: Xây dựng công trình công nghiệp, thủy điện, xây dựng đập đê, đắp đường và các công trình khác;
- Xây dựng công trình công ích. Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi;
- Xây dựng nhà các loại;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Tư vấn khảo sát, thiết kế, thi công các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Tư vấn lập dự án, khảo sát, thiết kế thi công đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Giám sát thi công xây dựng công trình thủy điện vừa và nhỏ, đường dây và trạm biến áp (có cấp điện áp từ 110KV trở xuống); Tư vấn quản lý dự án xây dựng công trình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (trong phạm vi khoản 3 điều 11 Luật kinh doanh bất động sản);
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng không kèm người điều khiển; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa phân vào đâu được sử dụng như hàng hóa trong kinh doanh;
- Hoạt động dịch vụ tài chính khác chưa được phân vào đâu (trừ bảo hiểm và bảo hiểm xã hội). Chi tiết: Đầu tư tài chính;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác. Chi tiết: Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng và kỹ thuật dân dụng kèm người điều khiển;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Tư vấn quản lý doanh nghiệp (Không bao gồm tư vấn pháp luật, thuế, kế toán, kiểm toán, lập trình máy vi tính, quảng cáo, nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận, môi giới lao động, giới thiệu việc làm, dịch vụ hỗ trợ giáo dục);
- Sửa chữa thiết bị điện. Chi tiết: Sửa chữa và bảo dưỡng các loại máy móc, thiết bị điện; máy móc, thiết bị phục vụ hoạt động của các nhà máy điện (không bao gồm sửa chữa máy vi tính, thiết bị ngoại vi, thiết bị liên lạc, thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng, đồ dung cá nhân và gia đình khác);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Cung cấp dịch vụ tư vấn về công nghệ như tư vấn về kỹ thuật điện, tư vấn quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa các nhà máy điện, máy móc, thiết bị điện;

- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Thí nghiệm, hiệu chỉnh thiết bị điện, nhà máy điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV, dây chuyền công nghiệp; Thí nghiệm vật liệu cách điện, các loại mẫu dầu cách điện và dầu công nghiệp;

*1.3. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:*** từ ngày 01/01 đến ngày 31/12

*1.4. **Cấu trúc doanh nghiệp:***

Tổng số các Công ty con gồm: 6

Trong đó số lượng các Công ty con được hợp nhất: 6

Danh sách Các Công ty con được hợp nhất:

*1.4.1. **Công ty Cổ phần Đầu tư Điện Tây Nguyên***

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất điện năng, kinh doanh bán điện; Kinh doanh dịch vụ thiết bị kỹ thuật điện; Đầu tư, xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Xây lắp đường dây và trạm biến áp từ 35KV trở xuống; Xây dựng nhà các loại (mã ngành 4100); Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (mã ngành 4290); Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình giao thông; Mua bán bất động sản.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 59,13%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 59,13%.

*1.4.2. **Công ty TNHH MTV Xây lắp và Cơ điện Gia Lai***

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Xây dựng công trình công nghiệp; Xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình thủy điện; Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình giao thông; Xây dựng đường dây điện và trạm biến áp từ 35 KV trở xuống; Kinh doanh vận tải hàng hóa. Gia công cơ khí (Chi tiết: Gia công sản phẩm cơ khí trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); xử lý và tráng phủ kim loại; Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn (Chi tiết: Sửa chữa sản phẩm kim loại đúc sẵn trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); Sửa chữa thiết bị điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Sửa chữa máy móc, thiết bị (Chi tiết: Sửa chữa máy móc, thiết bị trong các lĩnh vực năng lượng: thủy điện, nhiệt điện, phong điện; lĩnh vực công nghiệp, lâm nghiệp, nông nghiệp); Lắp đặt hệ thống điện; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (Chi tiết: Mua bán máy móc thiết bị điện, thiết bị công nghiệp, động cơ điện, máy biến thế, máy móc thiết bị phụ tùng khai khoáng); Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

*1.4.3. **Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai***

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh điện; Đầu tư xây dựng các công trình thủy điện vừa và nhỏ; Giám sát thi công xây dựng các công trình xây dựng dân dụng – công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng thủy lợi – thủy điện.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 58,14%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 58,14%.

1.4.4. Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc AYun Hạ

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Thiết kế, giám sát các công trình thủy lợi, thủy điện); Xây dựng công trình công ích (Chi tiết: Xây dựng công trình thủy lợi).

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 65,33%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 65,33%.

1.4.5. Công ty TNHH MTV Tư vấn & Phát triển năng lượng Gia Lai

Địa chỉ trụ sở chính: 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

Hoạt động chính của Công ty là: Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Chi tiết: Tư vấn thiết kế xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình thủy lợi, thủy điện; Tư vấn thiết kế cơ điện công trình; Tư vấn giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình điện; Tư vấn thiết kế hệ thống điện, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn lập quy hoạch, tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, công trình cơ khí, đường dây và trạm biến áp đến 110KV; Tư vấn khảo sát địa hình; Tư vấn thiết kế công trình xây dựng cầu đường).

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 100%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 100%.

1.4.6. Công ty Cổ phần Thủy điện Thượng Lộ

Địa chỉ trụ sở chính: 189 Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế, Việt Nam.

Sản xuất, truyền tải và phân phối điện; Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Lắp đặt hệ thống xây dựng khác; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Lắp đặt hệ thống điện; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ; Xây dựng công trình công ích; Kinh doanh xuất nhập khẩu máy móc thiết bị.

Tỷ lệ lợi ích của Công ty: 87,42%.

Quyền biểu quyết của Công ty: 87,42%.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ toán được lập và ghi sổ bằng đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200 và 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

4. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng chủ yếu

4.1 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng:

Việc ghi nhận, đánh giá và xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính và thông tư Số: 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Theo đó, đối với việc thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phát sinh trong năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch; đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối năm tài chính thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc năm.

Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và do đánh giá lại số dư cuối kỳ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Các phương pháp kế toán:
Phương pháp vốn chủ sở hữu : khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư được điều chỉnh tăng hoặc giảm tương ứng với phần sở hữu của nhà đầu tư trong lãi hoặc lỗ của bên nhận đầu tư sau ngày đầu tư. Khoản được phân chia từ bên nhận đầu tư phải hạch toán giảm giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Việc điều chỉnh giá trị ghi sổ cũng phải được thực hiện khi lợi ích của nhà đầu tư thay đổi do có sự thay đổi vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư nhưng không được phản ánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Những thay đổi trong vốn chủ sở hữu của bên nhận đầu tư có thể bao gồm những khoản phát sinh từ việc đánh giá lại TSCĐ và các khoản đầu tư, chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ và những điều chỉnh các chênh lệch phát sinh khi hợp nhất kinh doanh.

Phương pháp giá gốc: ghi nhận ban đầu khoản đầu tư theo giá gốc và chỉ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần luỹ kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà nhà đầu tư nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

4.4 Nguyên tắc ghi nhận các khoản nợ phải thu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản nợ phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.5 Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định hữu hình:

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao luỹ kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính. Mức khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	*Thời gian khấu hao (năm)*
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 – 48
Máy móc thiết bị	5 – 20
Phương tiện vận tải	5 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 10

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn xác định được phản ánh theo nguyên giá và không tính khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế. Mức khấu hao tùy thuộc vào thời gian được giao đất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	*Thời gian khấu hao (năm)*
Phần mềm máy tính	3-8
Quyền sử dụng đất	43-50

4.7 Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trong mọi trường hợp, khi nhận tiền, tài sản của các bên đóng góp, bên nhận ghi là khoản nợ phải trả, không được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu

Trường hợp hợp đồng hợp tác kinh doanh chia lợi nhuận sau thuế: kế toán phải theo dõi riêng doanh thu, chi phí, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và quyết toán thuế riêng cho hợp đồng hợp tác kinh doanh.

4.8 Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các khoản chi phí thực tế đã phát sinh như có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán . Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí của các kỳ kế toán sau.

4.9 Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả phản ánh tình hình thanh toán của doanh nghiệp về các khoản nợ cho người bán tiền mua vật tư, hàng hóa, nhận cung cấp dịch vụ,...

Đối với khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, phải quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh (là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch). Riêng trường hợp ứng trước cho người bán khi đủ điều kiện ghi nhận tài sản hoặc chi phí thì áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh đối với số tiền ứng trước.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản vay ngân hàng và tổ chức khác, nợ thuê tài chính.

Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền Việt Nam đồng theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh và phải đánh giá lại số dư nợ vay bằng ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4.11 Ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.12 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc phải trả cho nhà cung cấp nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

4.13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu thanh toán nghĩa vụ nợ; và đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị và nghĩa vụ nợ đó. Không được ghi nhận khoản dự phòng cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai, trừ khi chúng liên quan đến một hợp đồng có rủi ro lớn và thỏa mãn điều kiện ghi nhận khoản dự phòng.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

4.14 Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Khoản vốn góp huy động, nhận từ các chủ sở hữu luôn được ghi nhận theo số thực góp, không ghi nhận theo số cam kết góp của các chủ sở hữu. Trường hợp ghi nhận vốn góp bằng tài sản phi tiền tệ thì kế toán phải ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại ngày góp vốn.

Việc ghi nhận góp vốn bằng các loại tài sản vô hình: bản quyền, thương hiệu, nhãn hiệu,... chỉ được thực hiện khi có quy định cụ thể của pháp luật hoặc cơ quan có thẩm quyền cho phép.

Việc sử dụng vốn đầu tư của chủ sở hữu, chênh lệch đánh giá lại tài sản, quỹ đầu tư phát triển để bù lỗ kinh doanh được thực hiện theo quyết định của chủ sở hữu.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi doanh nghiệp có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

4.15 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thu nhập khác là các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

4.16 Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Các chi phí được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phải tuân thủ nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Chi phí sản xuất kinh doanh được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi các khoản chi phí này làm giảm bớt lợi ích kinh tế trong tương lai có liên quan đến việc giảm bớt tài sản hoặc tăng nợ phải trả và chi phí này phải xác định được một cách đáng tin cậy.

Khi lợi ích kinh tế dự kiến thu được trong nhiều kỳ kế toán có liên quan đến doanh thu được xác định một cách gián tiếp thì các chi phí liên quan được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở phân bổ theo hệ thống hoặc theo tỷ lệ.

Một khoản chi phí được ghi nhận ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ .

4.17 Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái,...

4.18 Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng: phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, hoa hồng bán hàng, đóng gói, vận chuyển...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp: phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công..); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

4.19 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là số thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc:

- Ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm
- Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc:

- Ghi nhận tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại trong năm;
- Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán năm khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

4.20 Nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất

Công ty mẹ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất phải hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của mình và của tất cả các công ty con ở trong nước và ngoài nước do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp, trừ các trường hợp:

- Quyền kiểm soát của công ty mẹ chỉ là tạm thời và phải được xác định ngay tại thời điểm mua công ty con. Nếu tại thời điểm mua, công ty mẹ đã phân loại khoản đầu tư là công ty con, sau đó công ty mẹ dự kiến thoái vốn trong thời gian dưới 12 tháng hoặc công ty con dự kiến phá sản, giải thể, chia tách, sáp nhập, chấm dứt hoạt động trong thời gian dưới 12 tháng thì không được coi quyền kiểm soát là tạm thời.
- Hoạt động của công ty con bị hạn chế trong thời gian trên 12 tháng và điều này ảnh hưởng đáng kể tới khả năng chuyển vốn cho công ty mẹ.

Công ty mẹ không được loại trừ khỏi Báo cáo tài chính hợp nhất đối với:

- Công ty con có hoạt động kinh doanh khác biệt với hoạt động của công ty mẹ và công ty con khác trong tập đoàn;
- Công ty con là Quỹ tín thác, Quỹ tương hỗ, Quỹ đầu tư mạo hiểm hoặc các doanh nghiệp tương tự.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở áp dụng chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự trong toàn Tập đoàn.

Báo cáo tài chính riêng của công ty mẹ và Báo cáo tài chính của công ty con sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của công ty con phải được đưa vào Báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát công ty con và chấm dứt vào ngày công ty mẹ thực sự chấm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

dứt quyền kiểm soát công ty con. Khoản đầu tư vào doanh nghiệp phải hạch toán theo Chuẩn mực kế toán "Công cụ tài chính" kể từ khi doanh nghiệp đó không còn là công ty con và cũng không trở thành công ty liên doanh, liên kết.

Phần sở hữu của công ty mẹ và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua phải được trình bày theo giá trị hợp lý, cụ thể:

Tài sản thuần của công ty con tại ngày mua được ghi nhận trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá trị hợp lý. Nếu công ty mẹ không sở hữu 100% công ty con thì phần chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý phải phân bổ cho cả cổ đông mẹ và cổ đông không kiểm soát.

Sau ngày mua, nếu các tài sản của công ty con tại ngày mua (có giá trị hợp lý khác biệt so với giá trị ghi sổ) được khấu hao, thanh lý hoặc bán thì phần chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ được coi là đã thực hiện và phải điều chỉnh vào:
Nếu có chênh lệch giữa giá trị hợp lý và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua, công ty mẹ phải ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ giao dịch hợp nhất kinh doanh.
Lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua rẻ được xác định là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua do công ty mẹ nắm giữ (thời điểm công ty mẹ nắm giữ quyền kiểm soát công ty con).

Nếu sau khi đã kiểm soát công ty con, nếu công ty mẹ tiếp tục đầu tư vào công ty con để tăng tỷ lệ lợi ích nắm giữ, phần chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư thêm và giá trị ghi sổ của tài sản thuần của công ty con mua thêm phải được ghi nhận trực tiếp vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và được coi là các giao dịch vốn chủ sở hữu (không ghi nhận như lợi thế thương mại hoặc lãi từ giao dịch mua giá rẻ). Trong trường hợp này, công ty mẹ không thực hiện việc ghi nhận tài sản thuần của công ty con theo giá trị hợp lý như tại thời điểm kiểm soát công ty con

Số chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn tại công ty con và giá trị phần tài sản thuần của công ty con bị thoái vốn cộng với (+) giá trị phần lợi thế thương mại chưa phân bổ hết được ghi nhận ngay trong kỳ phát sinh theo nguyên tắc:

- Nếu giao dịch thoái vốn không làm công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

- Nếu giao dịch thoái vốn dẫn đến việc công ty mẹ mất quyền kiểm soát đối với công ty con, toàn bộ chênh lệch nêu trên được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản đầu tư vào công ty con sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Trường hợp công ty mẹ có các công ty con lập Báo cáo tài chính bằng đồng tiền khác với đồng tiền báo cáo của công ty mẹ, trước khi hợp nhất Báo cáo tài chính, công ty mẹ phải chuyển đổi toàn bộ Báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của công ty mẹ theo quy định.

Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

Thuế Giá trị gia tăng: Áp dụng mức thuế suất 10% cho hoạt động bán điện và cung cấp dịch vụ, các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20% theo thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính, riêng đối với các dự án đầu tư sẽ áp dụng mức thuế suất và mức ưu đãi thuế theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư cho từng dự án và theo quy định tại Thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ quy định và hướng dẫn thi hành Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp và công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nhà máy thủy điện Ia Đrăng 2:

Công trình Đường dây 35KV xuất tuyến 371/F7 Chư Prông – Trà Bá: Áp dụng thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2006 đến năm 2009) và giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2010 đến năm 2018). Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 400/GCN-UB ngày 16 tháng 03 năm 2005 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai.

Nhà máy Thủy điện Ia Đrăng 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với phần thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2167/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

Nhà máy thủy điện Ia Meur 3: Áp dụng mức thuế suất Thuế thu nhập doanh nghiệp là 15%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2005 đến năm 2008), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo đối với thu nhập tăng thêm do dự án đầu tư mang lại (từ năm 2009 đến năm 2015) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2017. Ưu đãi này được quy định trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2168/GCN-UB ngày 24 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Gia Lai. Theo công văn số 111684/BTC-TCT ngày 16/09/2005 hướng dẫn về việc chuyển thuế suất thuế TNDN của Bộ Tài chính mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện nay của dự án 10%. Kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm (2016-2017) theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

Nhà máy thủy điện Đa Khai: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023). Ưu đãi này được quy định trong Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 626BKH/PTDN ngày 28/01/2005 của UBND tỉnh Lâm Đồng và thông tư 123/2012/TT/BTC ngày 27/07/2012, công văn số 11005/TCT-TCKT ngày 14/05/2013 và công văn 1282/CT-TTHT ngày 24/05/2013.

Nhà máy thủy điện ĐăkPihao1: Áp dụng thuế suất thuế TNDN 10%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2014 đến 2017) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Nhà máy thủy điện ĐăkPiHao 2: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2008 đến 2011), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2012 đến 2018) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2020 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

Nhà máy thủy Ia Púch3: Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN 20%, được miễn 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2009 đến 2012), giảm 50% trong 7 năm tiếp theo (từ năm 2013 đến 2019) và kéo dài thời gian ưu đãi thêm 2 năm đến 2021 theo hướng dẫn tại khoản 2 điều 23 thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 về việc chuyển đổi ưu đãi.

Nhà máy thủy điện Ayun Thượng 1A: Áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn là 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế (năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi). Công ty được miễn thuế trong 04 năm đầu kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế TNDN phải nộp trong 09 năm tiếp theo. Năm 2011 là năm đầu tiên Công ty có thu nhập chịu thuế, do đó Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm (từ năm 2011-2014) và giảm trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 -2023). Các khoản thu nhập khác áp dụng theo mức thuế suất theo quy định hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Kênh Bắc Ayun Hạ: Áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ năm đầu tiên doanh nghiệp có doanh thu từ hoạt động được hưởng ưu đãi thuế. Công ty được miễn 04 năm (từ năm 2011 đến 2014) và giảm 50% số thuế phải nộp cho 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến 2023).

Đối với Công ty Cổ phần Thủy điện Gia Lai

- Dự án thủy điện H'Chan: Áp dụng mức thuế suất 10% trong vòng 15 năm kể từ khi dự án bắt đầu đi vào hoạt động kinh doanh. Được miễn thuế trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo. Năm 2006 là năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế do dự án đầu tư mang lại, do đó Công ty được miễn thuế trong 4 năm (2006 - 2009) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (2010 - 2018). Những ưu đãi về thuế Thu nhập doanh nghiệp trên đây được quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 2049/GCN-UB ngày 19 tháng 12 năm 2002 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.
- Dự án thủy điện H'Mun: Áp dụng mức thuế suất là 20% và được giảm 50% thuế TNDN cho thời gian còn lại kể từ kỳ tính thuế năm 2015 (9 năm từ năm 2015 đến 2023) theo hướng dẫn tại thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ tài chính và công văn hướng dẫn số 2420/CT-TTHT ngày 21/08/2015 của Cục thuế tỉnh Gia Lai.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt tại quỹ	74.470.688	114.799.587
Tiền gởi ngân hang	10.226.361.271	14.961.999.205
Các khoản tương đương tiền	97.500.000.000	52.927.065.000
Cộng	**107.800.831.959**	**68.003.863.792**

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Tổng công ty Điện lực Miền Trung	87.323.052.915	99.590.499.740
Công ty Cổ phần Năng lượng Thành Thành Công	10.306.080.200	-
Tổng công ty Điện lực Miền Nam	5.455.317.285	7.174.462.981
Công ty CP Thủy điện Trường Phú	-	6.877.239.927
Các đối tượng khác	6.636.698.347	7.778.979.122
Tổng cộng	**109.721.148.747**	**121.421.181.770**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(99.738.459)	(99.738.459)
GIÁ TRỊ THUẦN	**109.621.410.288**	**121.321.443.311**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Công ty CP SX Thương mại Tâm Bình An	61.000.000.000	-
Công ty CP Lộc Thổ	32.000.000.000	-
Công ty CP sản xuất TM Bao bì Thành Thành Công	20.000.000.000	-
Công ty CP Xây lắp và Dịch vụ cơ điện	343.858.552	343.858.552
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	-	74.000.000.000
Tổng cộng	**113.343.858.552**	**74.343.858.552**
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(343.858.552)	(343.858.552)
GIÁ TRỊ THUẦN	**113.000.000.000**	**74.000.000.000**

8. Phải thu khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**8.407.201.245**	**58.435.395.765**
Phải thu tiền chuyển nhượng vốn	-	54.183.562.000
Tạm ứng nhân viên	5.160.766.021	1.989.179.485
Phải thu lãi vay, lãi dự thu	1.014.285.786	967.026.123
Phải thu khác	2.232.149.438	1.295.628.157
Dài hạn	**696.183.500**	**691.183.500**
Phải thu dài hạn khác	696.183.500	691.183.500
Tổng cộng	**9.103.384.745**	**59.126.579.265**

9. Hàng tồn kho

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí SXKD dở dang	11.248.976.065	5.017.804.123
Nguyên liệu, vật liệu	9.240.902.813	9.058.806.299
Công cụ, dụng cụ	2.167.426.761	2.104.529.482
Tổng cộng	**22.657.305.639**	**16.181.139.904**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VNĐ	VND	VND
Nguyên giá							
Số đầu năm	797.496.115.592	474.266.470.826	141.934.422.465	7.165.248.583	174.169.396	196.201.523.833	1.617.237.950.695
Mua mới trong năm	34.349.335	863.347.373	5.336.745.672	81.936.000	-	87.022.276	6.403.400.656
Giảm trong năm	283.480.126	93.092.500	5.115.014.477	47.475.000	-	-	5.539.062.103
Số cuối năm	797.246.984.801	475.036.725.699	142.156.153.660	7.199.709.583	174.169.396	196.288.546.109	1.618.102.289.248
Khấu hao							
Số đầu năm	199.602.151.662	160.961.612.796	55.667.172.945	1.704.637.244	174.169.396	35.424.810.070	453.534.554.113
Khấu hao trong năm	18.826.449.309	12.846.617.211	4.175.891.270	514.372.278	-	2.491.214.528	38.854.544.596
Giảm trong năm	212.220.476	2.486.954.470	1.345.842.033	10.311.774	-	-	4.055.328.753
Số cuối năm	218.216.380.495	171.321.275.537	58.497.222.182	2.208.697.748	174.169.396	37.916.024.598	488.333.769.956
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	597.893.963.930	313.304.858.030	86.267.249.520	5.460.611.339	-	160.776.713.763	1.163.703.396.582
Số cuối năm	579.030.604.306	303.715.450.162	83.658.931.478	4.991.011.835	-	158.372.521.511	1.129.768.519.292

- Giá trị còn lại của TSCĐ được dùng để cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 30/06/2017: 881.712.013.434 đồng.
- Tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2017: 21.450.800.124 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

11. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	*Phần mềm máy tính*	*Tài sản khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá:				
Số đầu năm	5.361.148.000	857.967.791	139.440.184	6.358.555.975
Mua mới trong năm	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	5.361.148.000	857.967.791	139.440.184	6.358.555.975
Trong đó:				
Đã hao mòn hết	-	*175.000.000*	-	*175.000.000*
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Số đầu năm	187.640.266	450.242.115	88.067.475	725.949.856
Hao mòn trong năm	43.029.528	70.983.328	8.806.752	122.819.608
Giảm trong năm	-	-	-	-
Số cuối năm	230.669.794	521.225.443	96.874.227	848.769.464
Giá trị còn lại:				
Số đầu năm	5.173.507.734	407.725.676	51.372.709	5.632.606.119
Số cuối năm	5.130.478.206	336.742.348	42.565.957	5.509.786.511

Tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến ngày 30/06/2017: 175.000.000 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Chi phí quản lý dự án Trại nắng Mỹ Sơn, Ninh Thuận	1.298.956.565	894.621.320
Dự án điện mặt trời Phong Điền - Huế	351.917.567	-
Chi phí quản lý DA điện mặt trời Krong Pa, Gia Lai	122.381.803	-
Dự án Thủy điện Thượng Lộ	51.000.000	51.000.000
Dự án điện gió Bình Đại Bến Tre	-	4.324.807.351
Khác	1.343.005.671	323.524.479
Tổng cộng	**3.167.261.606**	**5.593.953.150**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

13. Chi phí trả trước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Ngắn hạn	**2.027.283.966**	**632.103.291**
Công cụ dụng cụ	228.728.562	131.246.954
Bảo hiểm	1.140.573.828	106.533.446
Khác	657.981.576	394.322.891
Dài hạn	**12.972.589.656**	**16.712.181.128**
Công cụ dụng cụ	907.324.925	1.341.815.022
Giá trị lợi thế kinh doanh (*)	6.754.432.432	7.820.921.764
Khác	5.310.832.299	7.549.444.342
Tổng cộng	**14.999.873.622**	**17.344.284.419**

(*) Lợi thế kinh doanh thể hiện giá trị lợi thế kinh doanh được tạo ra bởi Công ty Điện Gia Lai từ ngày thành lập đến ngày định giá Công ty. Giá trị lợi thế kinh doanh được xác định trong quá trình định giá Công ty Điện Gia Lai theo Thông tư số 146/2007/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 12 năm 2007 và đã được đánh giá lại trong năm 2010 theo Biên bản Thẩm định giá trị doanh nghiệp tại ngày 1 tháng 10 năm 2009. Lợi thế kinh doanh được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm kể từ ngày cổ phần hóa (từ năm 2010 đến năm 2020).

14. Lợi thế thương mại

	VND
Nguyên giá:	
Số đầu năm	18.202.380.201
Số cuối năm	18.202.380.201
Giá trị khấu trừ lũy kế:	
Số đầu năm	5.923.964.976
Phân bổ trong năm	1.150.046.969
Số cuối năm	7.074.011.945
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	12.278.415.225
Số cuối năm	11.128.368.256

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Phải trả người bán

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Phải trả người bán ngắn hạn	**8.017.609.620**	**8.556.777.999**
Phải trả người bán ngắn hạn bên thứ ba	*7.399.018.766*	*7.360.939.469*
Công ty CP thủy điện Vân Hà Trùng Khánh	1.242.421.200	1.242.421.200
TT sản xuất thiết bị đo điện tử Miền Trung- ĐLMT	-	1.352.136.394
Các đối tượng khác	6.156.597.566	4.766.381.875
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	*618.590.854*	*1.195.838.530*
Công ty CP Đầu tư Thành Thành Công	618.590.854	1.195.838.530
Phải trả người bán dài hạn	**262.992.988**	**262.992.988**
Các đối tượng khác	262.992.988	262.992.988
Tổng cộng	**8.280.602.608**	**8.819.770.987**

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	5.197.098.837	8.911.100.183
Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.003.875.702	5.654.279.475
Thuế tài nguyên	2.154.171.775	3.581.076.908
Thuế thu nhập cá nhân	107.580.224	559.506.487
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	486.393.326	730.790.342
Tổng cộng	**12.949.119.864**	**19.436.753.395**

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Lãi vay phải trả	376.281.075	471.761.179
Chi phí kiểm toán	297.500.000	242.272.727
Chi phí khác	790.767.473	208.436.364
Tổng cộng	**1.464.548.548**	**922.470.270**

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Cổ tức phải trả	11.216.879.829	31.389.629.680
Phải trả quỹ môi trường rừng	614.104.100	2.905.338.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Lãi vay phải trả	30.646.642	44.754.640
Các khoản phải trả, phải nộp khác	3.703.744.306	3.112.692.667
Tổng cộng	**15.565.374.877**	**37.452.415.427**

19. Vay và nợ thuê tài chính

	30/06/2017 VND	01/01/2017 VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**43.433.015.662**	**45.170.864.061**
Vay ngắn hạn	**14.987.205.465**	**15.800.000.000**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương_CN Gia Lai	6.987.205.465	1.800.000.000
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai	8.000.000.000	13.500.000.000
- Công ty CP thủy điện Trường Phú	-	500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	**28.445.810.197**	**29.370.864.061**
- Ngân hàng NN và PTNT - Chi nhánh Gia Lai (1)	6.495.691.367	10.495.691.367
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai (2)	18.380.000.000	11.192.000.000
- Ngân hàng Vietinbank CN 1 TPHCM (3)	3.450.000.000	7.460.000.000
- Vay đối tượng khác (4)	120.118.830	223.172.694
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	**264.301.613.261**	**264.537.311.139**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Gia Lai (2)	189.715.583.251	188.910.583.251
- Ngân hàng Vietinbank CN 1 TPHCM (3)	74.413.115.182	75.074.115.182
- Vay đối tượng khác (4)	172.914.828	552.612.706
Cộng	**307.734.628.923**	**309.708.175.200**

(1) Vay Ngân hàng Nông nghiệp & Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai:

- Theo Biên bản thỏa thuận về việc tiếp nhận nợ vay Ngân hàng ngày 01/10/2007 giữa Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Tỉnh Gia Lai và Công ty Điện Gia Lai. Theo đó Công ty Điện Gia Lai tiếp nhận nợ vay và kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ theo các Hợp đồng bảo lãnh, Hợp đồng tín dụng, văn bản thỏa thuận của Công ty Mía đường Gia Lai đã ký kết với Ngân hàng Nông nghiệp và PTNT, khoản vay này không trả lãi.

(2) Vay dài hạn Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Gia Lai

- Hợp đồng tín dụng số 01/2009/AJS.CO-HĐTD ngày 16/03/2009 để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Thủy điện Ayun Thượng 1A, thời hạn vay là 12 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên 30/12/2009. Nợ gốc được thanh toán thành 20 kỳ, kỳ thanh toán đầu tiên là sau 30 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Khoản vay vốn này được thế chấp bằng chính công trình thủy điện Ayun Thượng 1A. Khoản nợ này được tiếp nhận từ Công ty Cổ phần Ayun Thượng.
- Hợp đồng tín dụng số 341/14/NHNT ngày 09/10/2014 để thực hiện dự án Đầu tư mở rộng, cải tạo nâng cấp lưới điện Chư Prông. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (12) tháng , thời gian thu hồi nợ là (60) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC.

- Hợp đồng tín dụng số 340/14/NHNT ngày 09/10/2014 để đầu tư và bù đắp chi phí thực hiện dự án đầu tư Khu sản xuất Diên Phú. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (12) tháng , thời gian thu hồi nợ là (60) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC.
- Hợp đồng tín dụng số 342/14/NHNT ngày 09/10/2014 để thực hiện Đầu tư và bù đắp chi phí thực hiện Dự án Nâng cấp nhà máy Thủy điện ĐaKhai từ 8,1 MW lên 8,6 MW. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (72) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (06) tháng , thời gian thu hồi nợ là (66) tháng, kỳ hạn trả nợ là 03 tháng/lần và sẽ được hai bên thống nhất sau khi hết thời gian rút vốn. Khoản vay vốn này được thế chấp 1 phần tài sản là: 14.471.994 cổ phiếu (mã chứng khoán TIC) do Công ty CP đầu tư Điện Tây Nguyên phát hành thuộc sở hữu của GEC.
- Hợp đồng tín dụng số 217/16/VCB.GEC ngày 30/08/2016 cho vay hoàn vốn chi phí đầu tư 09 nhà máy thủy điện (Ayun Hạ, Ayun Thượng 1A, Đa Khai, ĐăkPiHao1, ĐăkPiHao2, Ia Đrăng 2, Ia Đrăng 3, Ia Meur 3, Ia Puch 3) và 02 trụ sở hoạt động của Công ty (tại 114 Trường Chinh, Phường Phù Đổng, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai và 189 Phạm Văn Đồng, Phường Vỹ Dạ, Thành phố Huế, Tỉnh Thừa Thiên Huế). Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (120) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (0) tháng, kỳ hạn trả nợ gốc là 06 tháng/lần và được thanh toán thành 20 kỳ liên tiếp và sẽ được hai bên thống nhất chậm nhất 150 ngày làm việc kể từ ngày giải ngân đầu tiên

(3) Vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi nhánh 1 TP.HCM:

- Hợp đồng tín dụng số 138/2014/HĐTDDA/NHCT902-GTLC ngày 10/10/2014 để đầu tư cho Dự án xây dựng Thủy điện Thượng Lộ. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (138) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (18) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
- Hợp đồng tín dụng số 102/2015/HĐTDDA/NHCT902-GBC ngày 18/06/2015 để đầu tư cho Dự án Thủy điện Kênh Bắc Ayun hạ. Theo đó thời hạn vay của hợp đồng là (84) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn là (0) tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

(4) Vay dài hạn các cổ đông nhỏ lẻ theo các hợp đồng vay vốn đã ký từ ngày 25/12 đến 28/12/2015 (phần tiếp nhận nợ từ Công ty CP Điện Cao su Gia Lai). Thời gian vay: kể từ ngày 01/10/2015 đến 31/12/2023. Mục đích vay: đầu tư cho 2 nhà máy thủy điện IaPuch3 và ĐăkPiHao2.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

20. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

a. Tình hình tăng giảm nguồn vốn của chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2016	744.903.390.000	1.980.358.653	45.765.262.050	93.843.367.732	886.492.378.435
Tăng trong năm	-	-	5.697.709.170	97.479.353.075	103.177.062.245
Giảm trong năm	-	-	2.410.627.497	22.936.982.323	25.347.609.820
Số dư tại 31/12/2016	744.903.390.000	1.980.358.653	49.052.343.723	168.385.738.484	964.321.830.860
Số dư tại 01/01/2017	744.903.390.000	1.980.358.653	49.052.343.723	168.385.738.484	964.321.830.860
Tăng VLĐ từ cổ tức	148.979.850.000	-	-	(148.979.850.000)	-
Tăng trong năm	-	-	-	66.877.198.445	66.877.198.445
Trích lập quỹ	-	-	2.010.530.685	(3.361.290.591)	(1.350.759.906)
Số dư tại 30/06/2017	893.883.240.000	1.980.358.653	51.062.874.408	82.921.796.338	1.029.848.269.399

b. Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	30/06/2017	01/01/2017
Cổ phiếu được phép phát hành	*89.388.324*	*74.490.339*
Cổ phiếu đã phát hành và được góp vốn đầy đủ		
Cổ phiếu phổ thông	*89.388.324*	*74.490.339*
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	*89.388.324*	*74.490.339*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Vốn cổ phần

	30/06/2017			01/01/2017		
	Số lượng cổ phiếu (Cổ phiếu)	*Vốn cổ phần đã góp (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*	*Số lượng cổ phiếu (Cổ phiếu)*	*Vốn cổ phần đã góp (VND)*	*Tỷ lệ sở hữu (%)*
Công ty Cổ phần Global Mind Việt Nam	22.200.290	222.002.900.000	24,84	18.500.242	185.002.420.000	24,84
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	22.200.000	222.000.000.000	24,84	18.500.000	185.000.000.000	24,84
AVH Pte. Ltd.	17.922.535	179.225.350.000	20,05	14.935.446	149.354.460.000	20,05
International Finance Corporation	14.257.291	142.572.910.000	15,95	11.881.076	118.810.760.000	15,95
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín	4.760.999	47.609.988.000	5,33	3.967.499	39.674.990.000	5,33
Các cổ đông khác	8.047.209	80.472.092.000	9,00	6.706.076	67.060.760.000	9,00
TỔNG CỘNG	**89.388.324**	**893.883.240.000**	**100**	**74.490.339**	**744.903.390.000**	**100**

(*) Trong kỳ Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư Thuận Thiên điều chỉnh thông tin tên công ty thành Công ty Cổ phần GLOBAL MIND Việt Nam.

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Doanh thu bán điện	106.398.368.918	63.620.496.060	215.101.533.463	123.000.214.146
Doanh thu cung cấp dịch vụ	26.813.890.950	30.462.535.877	28.578.349.949	41.626.797.227
Doanh thu hoạt động sản xuất trụ bê tông ly tâm	-	17.786.363	-	54.429.998
Tổng cộng	133.212.259.868	94.100.818.300	243.679.883.412	164.681.441.371

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Giá vốn hàng bán

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Giá vốn bán điện	38.093.642.123	36.660.137.287	78.118.129.167	68.971.242.265
Giá vốn hoạt động cung cấp dịch vụ	23.726.875.615	19.114.918.324	24.947.495.888	48.192.050
Giá vốn bán hàng sản xuất trụ bê tông ly tâm	-	15.603.077	-	29.902.397.891
Tổng cộng	61.820.517.738	55.790.658.688	103.065.625.055	98.921.832.206

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.943.358.331	5.194.948.719	6.501.597.044	10.004.805.164
Lãi từ thanh lý khoản đầu tư, chứng khoán	-	10.320.087.722	-	10.320.087.722
Doanh thu hoạt động tài chính khác	400.436.609	522.352.920	940.231.133	539.352.920
Tổng cộng	4.343.794.940	16.037.389.361	7.441.828.177	20.864.245.806

24. Chi phí tài chính

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí lãi vay	6.122.735.938	11.156.893.480	12.373.365.681	22.074.573.746
Chi phí hoạt động tài chính khác	181.244.714	17.682.919	207.889.853	362.850.659
Tổng cộng	6.303.980.652	11.174.576.399	12.581.255.534	22.437.424.405

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Thu nhập và chi phí khác

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Thu nhập khác	1.349.031.309	1.243.181.885	2.180.183.175	1.419.957.936
Thu thanh lý TSCĐ	711.389.842	303.542.406	711.389.842	320.632.433
Thanh lý, nhượng bán vật tư, công cụ dụng cụ	-	89.288.518	-	248.974.452
Thu khác	637.641.467	850.350.961	1.468.793.333	850.351.051
Chi phí khác	928.169.661	686.564.898	1.471.066.602	978.524.084
Chi phí cho thuê mặt bằng, tài sản	677.868.491	242.735.304	859.824.491	242.735.304
Chi khác	250.301.170	443.829.594	611.242.111	735.788.780
Lợi nhuận thuần khác	420.861.648	556.616.987	709.116.573	441.433.852

26. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Quý II/2017 VND	Quý II/2016 VND	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	26.387.617.722	24.876.928.201	32.352.604.229	38.967.391.257
Chi phí nhân công	15.637.993.740	16.153.491.635	27.507.125.753	25.983.207.674
Chi phí khấu hao và hao mòn	19.770.431.952	21.702.061.128	40.127.411.173	41.021.268.106
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.474.858.564	4.386.980.654	10.758.095.360	6.105.372.003
Chi phí khác bằng tiền	16.814.158.583	1.542.545.389	27.830.608.272	9.882.349.051
Tổng cộng	87.085.060.561	68.662.007.007	138.575.844.787	121.959.588.091

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**100.673.727.841**	**41.590.108.533**
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận theo kế toán	(9.955.219.771)	3.109.863.371
Tổng thu nhập tính thuế	90.718.508.070	38.480.245.162
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.018.118.842	4.194.523.289
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	794.915.694	1.681.204.302
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**91.860.693.305**	**35.714.380.942**
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	66.877.198.445	27.383.264.749
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	24.983.494.860	8.331.116.193

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp so với cùng kỳ tăng 56.146.312.363 tương ứng với tỉ lệ tăng 157%. Nguyên nhân: Trong 6 tháng đầu năm 2017 thời tiết thuận lợi, mưa nhiều, sản lượng điện của các nhà máy thủy điện tăng lên đáng kể làm cho lợi nhuận gộp từ hoạt động sản xuất kinh doanh kỳ này tăng so với cùng kỳ năm 2016.

28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp (Công ty mẹ)	66.877.198.445	27.383.264.749
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	(14.288.250.677)	(1.759.965.228)
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	14.288.250.677	1.759.965.228
Lợi nhuận phân bổ cho Cổ đông sở hữu Cổ phiếu phổ thông	52.588.947.768	25.623.299.521
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	89.388.324	74.490.339
Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên Cổ phiếu	**588**	**368**

29. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong 6 tháng đầu năm 2017 bao gồm:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Tổng công ty điện lực miền Trung	Bên liên quan	Bán điện	168.546.214.058
		Chia cổ tức	600.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	Lãi chậm thanh toán	1.153.041.862
		Mua hàng, dịch vụ	805.592.503
Công ty CP SX TM Bao bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	30.000.000.000
		Lãi cho vay	899.250.000
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Ứng trước tiền hàng	43.000.000.000
		Lãi chậm thanh toán	34.041.667
		Lãi cho vay	2.294.000.000
		Trả nợ vay	74.000.000.000
Công ty Cổ phần năng lượng Thành Thành Công	Bên liên quan	Cung cấp hàng hóa	9.550.982.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan	Cung cấp dịch vụ	9.597.932.083

Vào ngày 30/06/2017, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung	Số tiền
Tổng công ty điện lực Miền Trung	Cổ đông	Phải thu bán điện	87.323.052.915
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành Thành Công	Cổ đông	Phải trả mua hàng	618.590.854
Công ty Cổ phần năng lượng Thành Thành Công	Bên liên quan	Phải thu bán hàng	10.306.080.200
Công ty CP SX TM Bao bì Thành Thành Công	Bên liên quan	Cho vay	20.000.000.000
		Phải thu lãi cho vay	216.750.000
Công ty CP Giao dịch hàng hóa Sơn Tín	Bên liên quan	Ứng trước tiền hàng	43.000.000.000
Công ty Cổ phần Thủy điện Trường Phú	Bên liên quan	Phải thu cung cấp dịch vụ	426.420.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo) B09-DN/HN

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

31. Số liệu so sánh

Là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi Ersnt &Young .

Lê Lâm Thùy Phương	**Trần Thị Hồng Thắm**	**Lê An Khang**
Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc

Gia Lai, ngày 25 tháng 7 năm 2017

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:5900181213, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN ĐIỆN GIA LAI, L=Gia Lai, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2017-07-28 07:35:44